TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PHÚ TÂN
TỈNH CÀ MAU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 41/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 23 - 5 - 2018.
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ TÂN, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Đời.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lý Đức Hưng.

Ông Nguyễn Tấn Lộc.

- Thư ký phiên tòa: Bà Văn Thị Vẹn là Thư ký tòa án của Tòa án nhân dân huyện Phú Tân.

Ngày 23 tháng 5 năm 2018, tại tòa án nhân dân huyện Phú Tân xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 61/2018/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 3 năm 2018 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 61/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 4 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1987 (vắng mặt).

Nơi cư trú: Ấp V, xã H, huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau.

- *Bị đơn*: Bà **Trần Thị A**, sinh năm 1988 (vắng mặt).

Nơi cư trú: Ấp K, xã H, huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, biên bản hòa giải ngày 27/3/2018 và các văn bản kèm theo ông Nguyễn Văn T trình bày:

Về hôn nhân, năm 2008, ông và bà Trần Thị A chung sống với nhau như vợ chồng, đến nay không đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống xảy ra nhiều

mâu thuẫn, thường hay cự cãi, ông và bà Trần Thị A đã không còn chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2015 cho đến nay. Ông và bà Trần Thị A có hòa giải, hàn gắn nhưng không thành. Do cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, không thể đoàn tụ và tiếp tục chung sống nên ông yêu cầu ly hôn với bà Trần Thị A.

Về con chung, ông và bà Trần Thị A có 01 người con chung, tên Nguyễn Mai N (giới tính nữ), sinh ngày 16/5/2009, hiện con đang sống với bà Trần Thị A, nay ông yêu cầu giao con cho bà Trần Thị A tiếp tục, trực tiếp nuôi dưỡng, ông cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật, mỗi tháng 650.000 đồng.

Về tài sản chung, tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung, không có, không yêu cầu giải quyết.

Tại biên bản hòa giải ngày 27/3/2018 bà Trần Thị A trình bày:

Về hôn nhân, bà thống nhất lời trình bày của ông Nguyễn Văn T về thời gian bà và ông Nguyễn Văn T chung sống với nhau như vợ chồng và không có đăng ký kết hôn tại Cơ quan có thẩm quyền. Mâu thuẫn vợ chồng và thời gian không còn chung sống như vợ chồng đúng như ông Nguyễn Văn T trình bày. Nay bà đồng ý ly hôn với ông Nguyễn Văn T.

Về con chung, đúng như ông Nguyễn Văn T trình bày, nay bà đồng ý tiếp tục nuôi 01 người con chung tên là Nguyễn Mai N (giới tính nữ), sinh ngày 16/5/2009, yêu cầu ông Nguyễn Văn T cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật, mỗi tháng là 650.000 đồng.

Về tài sản chung, bà và ông Nguyễn Văn T có 10 chỉ vàng 18k là cha mẹ ruột bà cho trong ngày cưới và 10 chỉ vàng 24k, trong đó 02 chỉ vàng 24k là cha mẹ ruột cho trong ngày cưới và 08 chỉ vàng 24k là cha mẹ chồng cho trong ngày cưới, số vàng trên ông Nguyễn Văn T quản lý, nay bà yêu cầu ông Nguyễn Văn T trả lại số vàng trên để chia đôi, bà nhận 05 chỉ vàng 18k và 05 chỉ vàng 24k.

Ngày 27/3/2018, bà Trần Thị A nộp đơn khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Văn T chia cho bà 05 chỉ vàng 18k và 05 chỉ vàng 24k, nhưng hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo nộp tiền tạm ứng án phí của Tòa án, bà Trần Thị A không nộp cho Tòa án biên lai thu tiền tạm ứng án phí.

Về nợ chung, không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án, ông Nguyễn Văn T nộp đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn và yêu cầu giải quyết về việc nuôi con là quan hệ "ly hôn, tranh chấp về nuôi con" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện, thẩm quyền của Tòa án theo lãnh thổ theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ông Nguyễn Văn T đã xin vắng mặt, không tham gia tố tụng tại phiên tòa, nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt ông Nguyễn Văn T theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự là có căn cứ.

Bà Trần Thị A đã được Tòa án triệu tập tham gia tố tụng tại phiên tòa sơ thẩm lần thứ hai, nhưng bà Trần Thị A vắng mặt không có lý do. Nay căn cứ vào khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bà Trần Thị A là có căn cứ.

[2] Về hôn nhân: Năm 2008, ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị A chung sống với nhau như vợ chồng, đến nay không đăng ký kết hôn tại Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, nên hôn nhân của ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị A đã vi phạm về thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình. Do đó, quan hệ hôn nhân của ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị A là không hợp pháp, nay xét không công nhận ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị A là vợ chồng là có căn cứ theo khoản 1 Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung, ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị A đều thống nhất giao con là Nguyễn Mai N cho bà Trần Thị A tiếp tục nuôi dưỡng, Nguyễn Mai N cũng có nguyện vọng được sống với bà Trần Thị A. Xét thấy, đây là sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự và phù hợp với nguyện vọng của con nên có căn cứ chấp nhận và giao con cho bà Trần Thị A tiếp tục nuôi dưỡng theo Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Bà Trần Thị A và ông Nguyễn Văn T thỏa thuận ông Nguyễn Văn T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 650.000 đồng, đây là sự tự nguyện thỏa thuận của của các đương sự, không trái pháp luật nên có căn cứ ghi nhận theo các Điều 116 và 117 của Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về tài sản chung: Bà Trần Thị A có nộp đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung, nhưng hết thời gian quy định bà Trần Thị A không nộp biên lai thu tiền tạm ứng án phí cho Tòa án, do đó Tòa án không xem xét, giải quyết đơn khởi kiện yêu

cầu chia tài sản chung của bà Trần Thị A, nếu sau này phát sinh tranh chấp, bà Trần Thị A có quyền khởi kiện lại bằng vụ án khác.

[5] Về nợ chung là không có nên không đặt ra xem xét.

[6] Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con: Ông Nguyễn Văn T phải chịu theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 và điểm b khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 35, 39 và 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a khoản 5 và Điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Áp dụng các Điều 9, 14, 81, 82, 83, 110, 116 và 117 của Luật hôn nhân và gia đình;

1. Về hôn nhân: Không công nhận ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị A là vợ chồng.

2. Về con chung: Giao Nguyễn Mai N (giới tính nữ), sinh ngày 16/5/2009 cho bà Trần Thị A tiếp tục, trực tiếp nuôi dưỡng.

Ghi nhận sự thỏa thuận giữa ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị A là ông Nguyễn Văn T phải cấp dưỡng nuôi con là Nguyễn Mai N, mức cấp dưỡng là 650.000 đồng (sáu trăm năm mươi nghìn đồng)/01 tháng, cấp hàng tháng, cho đến khi Nguyễn Mai N đủ 18 tuổi và có khả năng tự lao động sinh sống, thời gian cấp dưỡng tính từ ngày 23/5/2018.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Ông Nguyễn Văn T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, mà không ai được cản trở.

3. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn T phải chịu 300.000 đồng, ông Nguyễn Văn T đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0006951 ngày 12/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau nay chuyển thu.

Án phí cấp dưỡng nuôi con: Buộc ông Nguyễn Văn T phải chịu 150.000 đồng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THA (TAND tỉnh Cà Mau);
- VKSND huyện Phú Tân;
- Chi cục THADS huyện Phú Tân;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Ngọc Đời